

**CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2020 đến ngày 30/06/2020



**CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN**

Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh,  
thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

---

## **MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02-03
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	04-05
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	06
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	07
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	08-35

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần DamSan (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2020 đến ngày 30/06/2020.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

#### **Hội đồng Quản trị**

Ông Vũ Huy Đông	Chủ tịch
Ông Đỗ Văn Khôi	Ủy viên
Ông Nguyễn Lê Hùng	Ủy viên
Ông Vũ Huy Đức	Ủy viên
Ông Lê Văn Tuấn	Ủy viên
Ông Phạm Văn Thượng	Ủy viên

#### **Ban Tổng Giám đốc**

Ông Vũ Huy Đông	Tổng Giám đốc
Bà Vũ Phương Diệp	Phó Tổng Giám đốc

#### **Ban Kiểm soát**

Bà Phạm Thị Hồi	Trưởng ban
Bà Vũ Thùy Linh	Trưởng ban
Bà Tạ Thị Thu Hiền	Thành viên

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập các Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

**CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN**  
Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh,  
thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

---

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc



---

**Vũ Huy Đông**  
**Tổng Giám đốc**

*Thái Bình, ngày 29 tháng 07 năm 2020*



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

MẪU SỐ B 01-DN

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
			VND	VND
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>1.354.856.353.124</b>	<b>1.360.911.239.590</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5</b>	<b>6.201.579.646</b>	<b>29.459.908.057</b>
1. Tiền	111		5.893.579.646	29.151.908.057
2. Các khoản tương đương tiền	112		308.000.000	308.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>6</b>	<b>288.032.533.656</b>	<b>311.552.624.757</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		12.690.000.000	12.690.000.000
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		275.342.533.656	298.862.624.757
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>598.837.748.494</b>	<b>624.331.410.145</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	207.205.797.542	271.429.110.055
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	202.205.672.947	164.190.434.793
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	9	62.634.268.061	62.534.268.061
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	10	137.623.975.077	137.009.562.369
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(10.831.965.133)	(10.831.965.133)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>12</b>	<b>450.126.125.700</b>	<b>387.962.001.237</b>
1. Hàng tồn kho	141		450.126.125.700	387.962.001.237
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>11.658.365.628</b>	<b>7.605.295.394</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	15	197.868.897	363.422.245
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		10.632.125.083	6.645.679.452
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17	828.371.648	596.193.697
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>345.942.815.622</b>	<b>372.572.258.812</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>304.907.239.967</b>	<b>331.058.390.646</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	303.848.588.876	329.951.606.895
- Nguyên giá	222		705.209.031.544	705.490.322.453
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(401.360.442.668)	(375.538.715.558)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	1.058.651.091	1.106.783.751
- Nguyên giá	228		2.285.306.375	2.285.306.375
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.226.655.284)	(1.178.522.624)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>785.618.141</b>	<b>-</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		785.618.141	-
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>6</b>	<b>31.575.000.000</b>	<b>32.036.844.347</b>
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		31.575.000.000	32.036.844.347
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>8.674.957.514</b>	<b>9.477.023.819</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	15	8.674.957.514	9.370.357.153
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>1.700.799.168.746</b>	<b>1.733.483.498.402</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

MẪU SỐ B 01-DN

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
			VND	VND
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>1.307.467.408.947</b>	<b>1.330.375.327.500</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1.194.374.834.345</b>	<b>1.217.138.419.909</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	92.287.135.557	91.642.692.990
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		12.880.533.316	11.443.008.412
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	13.544.852.948	3.662.179.003
4. Phải trả người lao động	314		3.535.960.968	4.297.672.732
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	880.719.667	812.396.903
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	472.700.991.941	423.164.198.401
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	595.973.677.832	677.102.527.715
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.570.962.116	5.013.743.753
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>113.092.574.602</b>	<b>113.236.907.591</b>
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20	113.092.574.602	113.236.907.591
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>393.331.759.799</b>	<b>403.108.170.902</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>21</b>	<b>393.331.759.799</b>	<b>403.108.170.902</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		255.178.010.000	255.178.010.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		255.178.010.000	255.178.010.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		60.283.587.273	60.283.587.273
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		2.294.024.276	2.294.024.276
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		10.174.889.750	10.174.889.750
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		25.644.292.862	36.960.265.171
LNST chưa phân phối lũy kết đến cuối năm trước	421a		36.681.114.653	29.114.091.759
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(11.036.821.791)	7.846.173.412
7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		39.756.955.638	38.217.394.432
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+ 400)</b>	<b>440</b>		<b>1.700.799.168.746</b>	<b>1.733.483.498.402</b>

Trương Ngọc Quỳnh  
Người lập

Lê Xuân Chiến  
Kế toán trưởng
  
Vũ Huy Đông  
Tổng Giám đốc

Thái Bình, ngày 29 tháng 07 năm 2020



**CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN**

Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

Báo cáo tài chính hợp nhất  
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2020

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2020 đến 30/06/2020

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/04/2020 đến 30/06/2020		Từ 01/04/2019 đến 30/06/2019		MÃ SỐ B 02-DN	
			VND	VND	VND	VND	Lý kế năm 2020	Lý kế năm 2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	275.298.398.399	411.672.416.111	570.295.604.556	926.871.017.787		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	24	251.377.409	-	251.377.409	-		
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	25	275.047.020.990	411.672.416.111	570.044.227.147	926.871.017.787		
4. Giá vốn hàng bán	11	25	266.792.794.738	396.991.256.115	551.753.085.555	896.786.281.356		
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	26	8.254.226.252	14.681.159.996	18.291.141.592	30.084.736.431		
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	6.608.885.208	7.551.468.116	15.302.895.471	14.287.184.216		
7. Chi phí tài chính	22	27	16.639.644.367	13.386.449.252	27.381.221.846	24.781.097.177		
9. Chi phí bán hàng	25	28	2.916.661.209	3.439.897.983	5.210.138.402	5.892.312.515		
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	2.808.812.839	5.492.122.171	10.508.719.525	13.798.797.881		
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	30	(7.502.006.955)	(85.841.294)	(9.506.042.710)	(100.286.926)		
12. Thu nhập khác	31	30	459.162.539	4.468.187.280	491.090.539	5.024.601.822		
13. Chi phí khác	32	31	166.045	719.190.250	6.890.065	765.086.385		
14. Lợi nhuận khác	40	30	458.996.494	3.748.997.030	484.200.474	4.259.515.437		
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	30	(7.043.010.461)	3.663.155.736	(9.021.842.236)	4.159.228.511		
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	32	589.731.098	1.212.466.578	719.391.175	1.239.909.005		
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	50.670.748		
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(7.632.741.559)	2.450.689.158	(9.741.233.411)	2.868.648.758		
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		(8.928.329.939)	2.361.028.281	(11.036.821.791)	3.622.524.897		
20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát	62		1.295.588.380	89.660.877	1.295.588.380	(753.876.139)		

*(Handwritten signature)*  
Lê Xuân Chiến  
Kế toán trưởng



Trương Ngọc Quỳnh  
Người lập

Vũ Huy Đăng  
Tổng Giám đốc  
Thái Bình, ngày 29 tháng 07 năm 2020

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2020 đến 30/06/2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2020 đến	Từ 01/01/2019 đến
			30/06/2020	30/06/2019
			VND	VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(7.043.010.461)	4.159.228.511
6. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		25.869.859.770	29.702.823.188
- Các khoản dự phòng	03		-	887.885.205
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	2.024.414.423
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(6.654.996.665)	(15.588.802.751)
- Chi phí lãi vay	06		16.639.644.367	21.035.270.329
- Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		28.811.497.011	42.220.818.905
29. Thay đổi vốn lưu động				
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		22.965.352.458	(97.217.834.020)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(62.164.124.463)	114.020.727.977
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		60.992.665.129	(54.775.843.878)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		540.414.139	2.536.608.099
- Tiền lãi vay đã trả	14		(16.639.644.367)	(20.591.083.319)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(779.815.210)	(1.720.897.437)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		33.726.344.697	(15.527.503.673)
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		-	(239.912.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	5.495.130.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(85.320.246.757)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		23.881.935.448	86.023.509.121
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5.371.883.665	20.340.842.101
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		29.253.819.113	26.299.322.465
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1. Tiền thu từ đi vay	33		920.183.630.656	1.162.710.231.536
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.006.422.122.877)	(1.127.401.150.704)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(57.239.213.210)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(86.238.492.221)	(21.930.132.378)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(23.258.328.411)	(11.158.313.586)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		29.459.908.057	31.396.650.126
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	(1.946.467)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	5	6.201.579.646	20.236.390.073

*Trương Ngọc Quỳnh*

Trương Ngọc Quỳnh  
 Người lập

*Lê Xuân Chiến*

Lê Xuân Chiến  
 Kế toán trưởng



*Vũ Huy Đông*

Vũ Huy Đông  
 Tổng Giám đốc

Thái Bình, ngày 29 tháng 07 năm 2020



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT****MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần DamSan được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 1000389853 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Bình cấp lần đầu ngày 12 tháng 6 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 07 tháng 03 năm 2018.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 255.178.010.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 03 năm 2020 là 255.178.010.000 đồng; tương đương 25.517.801 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

**Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất sợi, vải dệt thoi, hoàn thiện sản phẩm dệt;
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép, chi tiết: bán buôn vải, hàng may sẵn;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: bán buôn sợi dệt; bông;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác, chi tiết: bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng ngành dệt may;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ, chi tiết: xây dựng công trình đường bộ; sản xuất hàng may sẵn (trừ trang phục);

**Cấu trúc Tập đoàn**

Tổng số công ty con:

- Số lượng công ty con được hợp nhất: 01 công ty.

Công ty có các công ty con, công ty liên kết được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2020 bao gồm:

<u>Tên công ty con</u>	<u>Trụ sở chính</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty CP Sợi Eiffel	Thái Bình	80,00%	80,00%	Dệt sợi
<u>Tên công ty liên kết</u>	<u>Trụ sở chính</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty CP - Viện nghiên cứu Dệt may	Hà Nội	30,00%	30,00%	Sản xuất sợi

**2 . KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

**3 . CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

**Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

**4 . TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.



**Lợi thế thương mại**

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó là 10 năm.

Lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Lợi thế thương mại từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản có khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

**Công cụ tài chính****Ghi nhận ban đầu**

*Tài sản tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

*Công nợ tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

**Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**Các khoản đầu tư tài chính*****Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

***Các khoản cho vay***

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

***Đầu tư vào công ty liên kết***

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

**Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.



**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang các dự án được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

- |                                   |             |
|-----------------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc          | 06 - 20 năm |
| - Máy móc, thiết bị               | 05 - 10 năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 07 - 10 năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý       | 03 - 05 năm |

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy vi tính, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Phần mềm máy vi tính khấu hao trong 07 năm.

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất, chi phí thành lập và các khoản chi phí trả trước khác.

**Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

**Vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

**Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

**Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.



**Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

**Doanh thu*****Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

***Doanh thu bán bất động sản***

Doanh thu bán bất động sản Công ty là chủ đầu tư được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, doanh nghiệp đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Trường hợp bán hàng hóa bất động sản theo hình thức khách hàng tự hoàn thiện hoặc Công ty hoàn thiện theo yêu cầu của khách hàng thì được ghi doanh thu khi hoàn thành bàn giao phần xây thô cho khách hàng.

Đối với bất động sản phân lô bán nền đã chuyển giao nền đất cho khách hàng, Công ty được ghi nhận doanh thu với phần nền đất đã bán khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sử dụng đất cho người mua;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán nền đất;
- Công ty đã thu hoặc chắc chắn thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán nền đất.

***Doanh thu hoạt động tài chính***

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

***Giá vốn hàng bán***

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm

Việc trích trước chi phí để tạm tính giá vốn bất động sản nếu có đảm bảo các nguyên tắc sau:

- Chỉ trích trước đối với các khoản chi phí đã có trong dự toán đầu tư, xây dựng nhưng chưa có đủ hồ sơ, tài liệu để nghiệm thu khối lượng;
- Chỉ trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng bán cho phần bất động sản đã hoàn thành bán trong năm và đủ điều kiện ghi nhận doanh thu;
- Số chi phí trích trước và chi phí thực tế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán phải đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn tính theo tổng chi phí dự toán của phần hàng hóa bất động sản đã bán (được xác định theo diện tích).



**Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**Thuế****Thuế giá trị gia tăng (GTGT)**

Dự án nhà ở xã hội cho các hộ dân có thu nhập thấp theo hình thức hợp đồng xây dựng - chuyển giao chịu thuế suất thuế GTGT 5%.

**Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN)**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**Ưu đãi thuế:**

Công ty được ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp đối với thu nhập phát sinh từ dự án Nhà máy DamSan I là thuế suất 15% áp dụng trong 12 năm, miễn thuế 03 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 07 năm tiếp theo. Thu nhập từ dự án Nhà máy DamSan II được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 17% áp dụng trong thời gian 10 năm kể từ khi bắt đầu đi vào hoạt động kinh doanh, miễn thuế 02 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 03 năm tiếp theo. Thu nhập từ dự án xây dựng nhà thu nhập thấp được hưởng ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 10%. Năm 2020 là năm thứ 14 Công ty có lãi từ dự án nhà máy DamSan I và là năm thứ 10 Công ty có lãi từ dự án nhà máy DamSan II.

**Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN**

Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh,  
thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2020

**5 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	30/06/2020	01/04/2020
	VND	VND
Tiền mặt	547.595.367	4.237.010.655
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5.345.984.279	11.698.830.309
Các khoản tương đương tiền	308.000.000	308.000.000
	<b>6.201.579.646</b>	<b>16.243.840.964</b>

Tại 30/06/2020, Khoản tương đương tiền là số tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thái Bình có kỳ hạn 02 tháng, số tiền là 223.000.000 đồng, lãi suất 5%/năm.; tiền gửi có kỳ hạn 03 tháng có giá trị 85.000.000 đồng, lãi suất 4,8%/năm.

**6 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH****a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	30/06/2020		01/04/2020	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
<b>Đầu tư ngắn hạn</b>	<b>275.342.533.656</b>	<b>275.342.533.656</b>	<b>318.590.624.757</b>	<b>318.590.624.757</b>
Tiền gửi có kỳ hạn	275.342.533.656	275.342.533.656	318.590.624.757	318.590.624.757
	<b>275.342.533.656</b>	<b>275.342.533.656</b>	<b>318.590.624.757</b>	<b>318.590.624.757</b>
<b>Ngân hàng</b>		<b>Kỳ hạn(Tháng)</b>	<b>Lãi suất năm(%)</b>	<b>Số tiền tại 30/06/2020</b>
Ngân hàng NNo&PTNTVN - CN Tây Đô		12-13 tháng	6,8%	19.750.621.500
Ngân hàng TMCP Đại Chúng - CN Thái Bình		12 tháng	7,3%	40.000.000.000
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Thái Bình		6-13 tháng	6,5%-7,2%	21.932.013.866
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - CN Thái Bình		12 tháng	7,0%	33.978.000.000
Ngân hàng TNHH Indovina - CN Hà Nội		13 tháng	7,6%-7,7%	21.800.833.333
Ngân hàng TMCP Công Thương - CN Thái Bình		12-13 tháng	6,8%	15.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thái Bình		12-13 tháng	6,5%-6,8%	68.031.064.957
Ngân hàng TMCP Phương Đông - CN Hà Nội		12 tháng	7,0%-7,1%	8.400.000.000
Ngân hàng TMCP Quốc Tế Thái Bình		12 tháng	7,0%-7,2%	26.250.000.000
Ngân hàng TMCP Bắc Á - CN Thái Bình		12 tháng	7,3%	800.000.000
Ngân hàng TMCP An Bình - CN Hà Nội		12 tháng	8,5%	10.000.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội		12 tháng	6,8%-7,3%	9.400.000.000
<b>Tổng cộng</b>				<b>275.342.533.656</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**MÃ SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**6 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**b) Chứng khoán kinh doanh**

	30/06/2020		01/04/2020	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND
Tổng giá trị trái phiếu	12.690.000.000	12.690.000.000	-	12.690.000.000
Trái phiếu Ngân hàng TMCP BIDV	7.690.000.000	7.690.000.000	-	7.690.000.000
Trái phiếu Ngân hàng Viettinbank	5.000.000.000	5.000.000.000	-	5.000.000.000
	<b>12.690.000.000</b>	<b>12.690.000.000</b>	-	<b>12.690.000.000</b>

Các khoản đầu tư trái phiếu nắm giữ với mục đích kinh doanh bao gồm:

- Trái phiếu do Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam phát hành: Số lượng trái phiếu: 419 trái phiếu; Mệnh giá 10.000.000 đồng/ trái phiếu; Ngày phát hành: 19/12/2018, kỳ hạn trái phiếu: 07 năm. Lãi trả 01 năm/ 1 lần với lãi suất: 8,1%/năm.
- Trái phiếu do Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam phát hành: Số lượng trái phiếu: 200 trái phiếu; Mệnh giá 10.000.000 đồng/ trái phiếu; Ngày phát hành: 26/9/2019, kỳ hạn trái phiếu: 07 năm. Lãi trả 01 năm/ 1 lần với lãi suất: 8,1%/năm.
- Trái phiếu do Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam phát hành: số lượng trái phiếu: 150 trái phiếu, mệnh giá: 10.000.000 đồng/ trái phiếu. Thời hạn trái phiếu là: 07 năm. Lãi suất áp dụng cho năm 2019 là 8,1%/năm.
- Trái phiếu do Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam phát hành: Số lượng trái phiếu: 500 trái phiếu; Mệnh giá 10.000.000 đồng/ trái phiếu; Ngày phát hành: 27/9/2019, kỳ hạn trái phiếu: 10 năm. Lãi trả 01 năm/ 1 lần với lãi suất: 8%/năm.

**c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	30/06/2020		01/04/2020	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	31.575.000.000	31.575.000.000	-	31.575.000.000
Công ty CP - Viện nghiên cứu Dệt may	31.575.000.000	31.575.000.000	-	31.575.000.000
	<b>31.575.000.000</b>	<b>31.575.000.000</b>	-	<b>31.575.000.000</b>

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 30/06/2020 như sau:

Tên công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP - Viện nghiên cứu Dệt may	Hà Nội	30%	30%	Sản xuất sợi, nghiên cứu phát triển ngành dệt may

**CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN**Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh,  
thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2020**7 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	30/06/2020	01/04/2020
	VND	VND
<b>Phải thu khách hàng nước ngoài</b>	<b>27.629.584.820</b>	<b>48.801.291.232</b>
Ning Bo Cimei Im&Ex Co.,Ltd	372.259.495	19.511.734.090
China Ctexic Corporation	53.815.622	6.120.921.023
Anhui Huamao Im&Ex Co.ltd	16.966.917.903	8.792.568.008
Kanjun Co.,LTD	1.615.145.458	-
Ya Mai Chi Co.,ltd	3.164.553.384	4.069.710.611
Totsu Koeki Co., LTD	1.243.152.397	-
Fujian Rongjiang Im&Ex Co.,TLD	19.670.170	2.573.513.856
Khách hàng khác	4.194.070.391	7.732.843.644
<b>Phải thu khách hàng trong nước</b>	<b>13.974.965.261</b>	<b>15.382.689.829</b>
Công ty TNHH Dệt may Minh Thành Hà Nội	2.277.785.560	4.872.412.982
Khách hàng khác	11.697.179.701	10.510.276.847
<b>Phải thu khách hàng mua bất động sản</b>	<b>165.601.247.461</b>	<b>212.954.416.661</b>
	<b><u>207.205.797.542</u></b>	<b><u>277.138.397.722</u></b>

**8 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30/06/2020	01/04/2020
	VND	VND
Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Xây dựng ACC	148.865.533.577	73.392.537.464
Công ty TNHH Xây dựng Đức Dũng Thái Bình	3.974.851.271	4.557.840.000
Công ty CP Đầu tư Xuất nhập khẩu Artex	6.708.996.087	4.906.008.162
Trii Union Management Co.,Ltd	668.185.222	668.185.222
Công ty CP Thương mại Đầu tư Thái Bình	22.077.948.480	55.181.568.760
Công ty CP Công nghệ Xây dựng Hà Việt	5.082.026.375	5.082.026.375
Trả trước khác	14.828.131.935	14.741.003.463
	<b><u>202.205.672.947</u></b>	<b><u>158.529.169.446</u></b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN**Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh,  
thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2020**9 . PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN**

	30/06/2020	01/04/2020
	VND	VND
Trung tâm phát triển quỹ đất Thành phố Thái Bình (i)	51.658.416.182	51.658.416.182
+ Dự án Quang Trung	30.529.005.851	30.529.005.851
+ Dự án Phú Xuân	21.129.410.331	21.129.410.331
Ủy Ban nhân dân tỉnh Thái Bình (ii)	8.407.370.232	8.407.370.232
+ Dự án Lê Hồng Phong	1.777.265.728	1.777.265.728
+ Dự án Bồ Xuyên	6.630.104.504	6.630.104.504
Các khoản cho vay ngắn hạn khác	2.568.481.647	5.768.481.647
	<b>62.634.268.061</b>	<b>65.834.268.061</b>

(i) Khoản tiền Công ty ứng cho Trung tâm phát triển Quỹ đất thành phố Thái Bình theo văn bản thỏa thuận về việc ứng tiền để giải phóng mặt bằng dự án đầu tư xây dựng công trình khu nhà ở xã hội cho người thu nhập thấp tại khu nhà 5 tầng tổ 39, 40 phường Quang Trung, thành phố Thái Bình và dự án khu dân cư Phú Xuân, thành phố Thái Bình với lãi suất 10.4%/năm.

(ii) Khoản tiền Công ty ứng cho Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình theo văn bản thỏa thuận về việc ứng tiền để giải phóng mặt bằng dự án đầu tư dự án khu dân cư Lê Hồng Phong, và dự án Bồ Xuyên với lãi suất 10,4%/năm.

**10 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	30/06/2020		01/04/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	15.942.108.223	-	17.369.657.023	-
Tạm ứng	18.808.927.288	-	22.745.554.288	-
Ký cược, ký quỹ	1.742.200.000	-	1.742.200.000	-
BQL các khu công nghiệp tỉnh Thái Bình	1.041.196.000	-	1.041.196.000	-
Trung tâm phát triển quỹ đất TP Thái Bình (i)	7.071.411.542	-	7.071.411.542	-
UBND tỉnh Thái Bình (ii)	3.490.611.275	-	3.490.611.275	-
Sở Tài chính tỉnh Thái Bình (iii)	76.041.312.586	-	76.041.312.586	-
Hợp tác xã Hữu Nghị (iiii)	4.339.173.153	-	4.339.173.153	-
Phải thu khác	9.147.035.010	-	7.409.933.618	-
	<b>137.623.975.077</b>	<b>-</b>	<b>141.251.049.485</b>	<b>-</b>

(i) Lãi dự thu Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố Thái Bình từ tiền ứng trước giải phóng mặt bằng khu nhà ở xã hội Quang Trung.

(ii) Lãi dự thu Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình từ tiền ứng trước giải phóng mặt bằng khu dân cư Phú Xuân, khu dân cư Bồ Xuyên và khu dân cư Lê Hồng Phong.

(iii) Tiền thu hộ theo QĐ số 4581/UBND-KT ngày 24/11/2017 về việc nộp toàn bộ số tiền thu được từ việc mở bán và cho thuê căn hộ tại dự án Khu nhà ở xã hội cho người thu nhập thấp tổ 39, 40 phường Quang Trung, Thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình.

(iiii) Chi phí hỗ trợ giải phóng mặt bằng tại khu đất thuộc HTX Hữu Nghị - đường Bồ Xuyên - phường Bồ Xuyên - TP.Thái Bình theo biên bản làm việc ngày 18/01/2020.

**CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN**Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh,  
thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2020**11 . NỢ XẤU**

	30/06/2020		01/04/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	12.920.498.436	10.831.965.133	12.920.498.436	10.831.965.133
Ghulam rabbani and Co	833.194.874	833.194.874	833.194.874	833.194.874
Sofeenre Enterprises	761.021.813	761.021.813	761.021.813	761.021.813
LGW Limited	545.706.638	545.706.638	545.706.638	545.706.638
Saurashatra cotton & Agro Products pvt.,	405.703.253	405.703.253	405.703.253	405.703.253
Đối tượng khác	10.374.871.858	8.286.338.555	10.374.871.858	8.286.338.555
	<b>12.920.498.436</b>	<b>10.831.965.133</b>	<b>12.920.498.436</b>	<b>10.831.965.133</b>

**12 . HÀNG TỒN KHO**

	30/06/2020		01/04/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	40.910.405.409	-	49.986.918.343	-
Công cụ, dụng cụ	9.220.904.510	-	9.511.286.161	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	345.870.812.020	-	307.960.460.335	-
Thành phẩm	52.822.412.153	-	39.676.868.219	-
Hàng hoá	1.192.385.729	-	4.385.066.505	-
Hàng gửi đi bán	109.205.879	-	109.205.879	-
	<b>450.126.125.700</b>	<b>-</b>	<b>411.629.805.442</b>	<b>-</b>

(\*) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang bao gồm

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Dự án phát triển nhà ở khu dân cư xã Phú Xuân, TP Thái Bình	138.163.303.736	-	135.204.087.549	-
Dự án nhà ở xã hội, nhà ở thương mại Quang Trung	97.352.107.979	-	61.833.705.428	-
Dự án Bò Xuyên	2.432.574.545	-	2.432.574.545	-
Dự án Lê Hồng Phong	944.050.807	-	944.050.807	-
Dự án KCN An Ninh	70.008.833.402	-	69.250.844.970	-
Dự án VP Hồ Chí Minh	16.201.276.540	-	16.201.276.540	-
Mô cát biển Thái Bình	300.000.000	-	-	-
Nhà máy chần ga An Ninh	35.000.000	-	-	-
Sản phẩm dở dang	20.433.665.011	-	22.093.920.496	-
	<b>345.870.812.020</b>	<b>-</b>	<b>307.960.460.335</b>	<b>-</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN**

Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh,  
thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

Báo cáo tài chính hợp nhất  
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT****MÃU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**13 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>										
Tại ngày 01/04/2020	125.489.511.693	566.777.900.571	13.472.039.552	550.870.637	706.290.322.453					
Mua sắm	-	-	-	-	-					
Thanh lý, nhượng bán	-	-	1.081.290.909	-	1.081.290.909					
Tại ngày 30/06/2020	125.489.511.693	566.777.900.571	12.390.748.643	550.870.637	705.209.031.544					
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>										
Tại ngày 01/04/2020	46.789.982.844	335.209.069.678	6.653.675.554	504.964.933	389.157.693.009					
Trích khấu hao	1.712.305.023	10.674.146.109	312.017.906	8.955.714	12.707.424.752					
Thanh lý, nhượng bán	-	-	504.675.093	-	504.675.093					
Tại ngày 30/06/2020	48.502.287.867	345.883.215.787	6.461.018.367	513.920.647	401.360.442.668					
<b>Giá trị còn lại</b>										
Tại ngày 01/04/2020	78.699.528.849	231.568.830.893	6.818.363.998	45.905.704	317.132.629.444					
Tại ngày 30/06/2020	76.987.223.826	220.894.684.784	5.929.730.276	36.949.990	303.848.588.876					

*Trong đó:*

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 399.594.394.941 đồng.
- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 160.736.534.673 đồng.

**CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN**Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh,  
thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2020**14 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	<u>Giá trị quyền SD đất</u>	<u>Phần mềm máy tính</u>	<u>Cộng</u>
<b>Nguyên giá</b>			
Tại ngày 01/04/2020	1.925.306.375	360.000.000	2.285.306.375
Tại ngày 30/06/2020	1.925.306.375	360.000.000	2.285.306.375
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Tại ngày 01/04/2020	842.588.954	360.000.000	1.202.588.954
Trích khấu hao	24.066.330	-	24.066.330
Tại ngày 30/06/2020	866.655.284	360.000.000	1.226.655.284
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày 01/04/2020	1.082.717.421	-	1.082.717.421
Tại ngày 30/06/2020	1.058.651.091	-	1.058.651.091

**15 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	<u>30/06/2020</u>	<u>01/04/2020</u>
<b>a) Chi phí trả trước ngắn hạn</b>		
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	197.868.897	363.422.245
	197.868.897	363.422.245
<b>b) Chi phí trả trước dài hạn</b>		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	7.971.420.434	8.432.212.312
Chi phí trả trước dài hạn khác	703.537.080	617.605.993
	8.674.957.514	9.049.818.305

**16 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	<u>30/06/2020</u>		<u>01/04/2020</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng trả</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng trả</u>
<b>Nhà cung cấp trong nước</b>				
Công ty TNHH Dệt may XNK Đạt Phúc	3.477.766.864	3.477.766.864	3.276.879.444	3.276.879.444
Công ty CP Thương mại Đầu tư Thái Bình	-	-	20.768.399.664	20.768.399.664
Công ty TNHH Đông Phong	4.264.144.439	4.264.144.439	-	-
Công ty CP Dệt may Liên	1.123.897.759	1.123.897.759	538.697.368	538.697.368
Công ty TNHH Tân Trọng Bằng	1.070.172.837	1.070.172.837	700.768.444	700.768.444
Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư ACC	11.783.979.318	11.783.979.318	-	-
Phải trả người bán khác	13.287.563.065	13.287.563.065	14.803.498.447	14.803.498.447
<b>Nhà cung cấp nước ngoài</b>				
Uday cotton industries	14.236.696.842	14.236.696.842	22.552.070.490	22.552.070.490
Textile enterprises limite	964.046.221	964.046.221	964.046.221	964.046.221
Krishna traders	10.962.632.170	10.962.632.170	18.464.229.410	18.464.229.410
Axita Exports Private Limited	18.759.051.358	18.759.051.358	10.757.540.638	10.757.540.638
Sonia Cotton Ginning Pressing	4.917.977.600	4.917.977.600	-	-
Phải trả người bán khác	1.541.295.789	1.541.295.789	1.541.365.789	1.541.365.789
<b>Phải trả cho nhà thầu xây lắp</b>				
Công ty CP XD GM	331.423.895	331.423.895	719.673.895	719.673.895
Công ty CP XD số 2	5.566.487.400	5.566.487.400	5.566.487.400	5.566.487.400
	92.287.135.557	92.287.135.557	100.653.657.210	100.653.657.210

**CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN**

Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2020

**17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số điều chỉnh giảm trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	3.922.635.948	9.571.664.542	947.027.872	-	-	12.547.272.618
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	569.666.349	-	-	-	-	569.666.349	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	1.016.240.530	589.731.098	694.062.551	439.164.082	246.646.180	719.391.175
Thuế Thu nhập cá nhân (từ tiền lương, tiền công)	39.251.723	4.908.123	61.607.656	37.739.787	-	12.059.119	1.583.388
Thuế Thu nhập cá nhân (từ hoa hồng bán hàng)	-	17.188.157	11.525.058	17.188.157	-	-	11.525.058
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	-	282.239.544	99.974.352	117.133.187	-	-	265.080.709
Thuế môn bài	-	-	1.220.000	1.220.000	-	-	-
	<b>608.918.072</b>	<b>5.243.212.302</b>	<b>10.335.722.706</b>	<b>1.814.371.554</b>	<b>439.164.082</b>	<b>828.371.648</b>	<b>13.544.852.948</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



**CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN**

Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh,  
thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2020

**18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	<u>30/06/2020</u>	<u>01/04/2020</u>
	VND	VND
Chi phí lãi vay	880.719.667	812.396.903
	<u><b>880.719.667</b></u>	<u><b>812.396.903</b></u>

**19 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	<u>30/06/2020</u>	<u>01/04/2020</u>
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	805.103.629	710.572.163
Bảo hiểm xã hội	180.442.660	400.087.003
Bảo hiểm y tế	55.593.044	301.457.367
Bảo hiểm thất nghiệp	18.741.341	93.918.432
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	984.250.000	984.250.000
Phải trả tiền đất và chi phí hạ tầng dự án KĐT Phú Xuân (*)	255.375.496.620	255.375.496.620
Phải trả tiền quyền sử dụng đất khu nhà ở Quang Trung (**)	37.318.547.571	-
Phí bảo trì tòa nhà	3.519.996.041	3.567.136.837
Thu tiền ứng vốn dự án	172.698.729.853	168.397.641.588
Phải trả trung tâm phát triển quỹ đất Tiền Hải	-	3.956.873.000
Phải trả khác	1.744.091.182	1.856.129.876
	<u><b>472.700.991.941</b></u>	<u><b>435.643.562.886</b></u>

(\*): Phải trả tiền đất và chi phí hạ tầng dự án KĐT Phú Xuân theo Quyết định số 3202/QĐ-UBND của UBND tỉnh Thái Bình ngày 08/11/2016 và theo hướng dẫn của Tờ trình số 708/TTr-STC do Sở Tài chính gửi UBND tỉnh Thái Bình ngày 16/12/2016.

(\*\*): Phải trả tiền quyền sử dụng đất khu nhà ở Quang Trung đợt 1 theo Quyết định số 2966/QĐ-UBND của UBND tỉnh Thái Bình ngày 13/11/2017.

2 khoản phải trả trên sẽ được thanh toán bù trừ (số bù trừ chi tiết Thuyết minh số 10 mục i, ii, iii và Thuyết minh số 12 khoản chi phí xây dựng dở dang công trình nhà ở xã hội Quang Trung) khi công ty thực hiện quyết toán các khoản chi đầu tư của hợp đồng BT số 01/2015/HĐBT ngày 18 tháng 11 năm 2015 giữa Công ty Cổ phần Damsan với Ủy ban nhân dân Thành phố Thái Bình.





**CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN**  
 Lô 4A, đường Bùi viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh,  
 thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
 Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2020

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MÃU SỐ B 09-DN

### Thông tin bổ sung các khoản vay ngắn hạn

STT	Ngân hàng/Hợp đồng	Hạn mức/ Số tiền vay	Lãi suất vay	Mục đích vay	Thời hạn hợp đồng	Dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2020	Phương thức bảo đảm tiền vay
1	Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam - Chi nhánh Tây Đô Hợp đồng tín dụng hạn mức số 1462-LAV-201901317 ngày 17 tháng 12 năm 2019	200.000.000.000	Lãi suất được xác định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của từng thời kỳ	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở LC	Thời hạn cho vay tối đa không quá 6 tháng đối với từng lần giải ngân	116.153.454.405	Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản
2	Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam- CN Thái Bình  Hợp đồng tín dụng hạn mức số 02/2019/7217771/HĐTĐ ngày 22/10/2019  Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2019/2127123/HĐTĐ ngày 23 tháng 10 năm 2019	100.000.000.000 90.000.000.000	Lãi suất quy định trong mỗi khế ước nhận nợ cụ thể  Lãi suất quy định trong mỗi khế ước nhận nợ cụ thể	Bổ sung vốn lưu động vụ hoạt động sản xuất kinh doanh  Bổ sung vốn lưu động vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Thời hạn cấp hạn mức kể từ ngày ký hợp đồng đến ngày 30 tháng 09 năm 2020  Thời hạn cấp hạn mức kể từ ngày ký hợp đồng đến ngày 30 tháng 09 năm 2020	72.211.366.849	Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản  Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản
3	Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Thái Bình Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2020- HĐCVHM/NHCT360- DAMSAN ngày 18 tháng 02 năm 2020	23.900.000.000	Lãi suất quy định trong mỗi khế ước nhận nợ cụ thể	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh bông sợi, khăn bông các loại.	Kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 31 tháng 10 năm 2019	19.455.500.000	Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**MÃ SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**Thông tin bổ sung các khoản vay ngắn hạn (tiếp)**

<b>STT</b>	<b>Ngân hàng/Hợp đồng</b>	<b>Hạn mức/ Số tiền vay</b>	<b>Lãi suất vay</b>	<b>Mục đích vay</b>	<b>Thời hạn hợp đồng</b>	<b>Dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2020</b>	<b>Phương thức bảo đảm tiền vay</b>
<b>4</b>	<b>Ngân hàng TMCP MBBank - CN Thái Bình</b> Hợp đồng tín dụng hạn mức số 8995.19.755.1155640.TD ngày 29 tháng 03 năm 2019	150.000.000.000	Lãi suất quy định trong mỗi khế ước nhận nợ cụ thể	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh bông sợi, khăn bông các loại.	Kể từ ngày ký hợp đồng đến ngày 18 tháng 03 năm 2020	57.753.197.418	Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản
<b>5</b>	<b>Ngân hàng TNHH INDOVINA</b> Hợp đồng tín dụng số 2015/TVB - HĐTD/2019 ký ngày 01 tháng 03 năm 2019	4.000.000.000USD	Lãi suất quy định trong mỗi khế ước nhận nợ cụ thể	Bổ sung vốn lưu động vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng	30.406.500.000	Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản
<b>6</b>	<b>Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Hà Nội</b> Hợp đồng tín dụng số 0456/2019/HĐTD-OCB-DN ký ngày 15 tháng 11 năm 2019	9.120.000.000	Lãi suất quy định trong mỗi khế ước nhận nợ cụ thể	Bổ sung vốn lưu động vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng	7.922.000.000	Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản
<b>7</b>	<b>Ngân hàng TMCP Đại Chúng VN - CN Thái Bình</b> Hợp đồng tín dụng số 11/2019/HĐTD/PVBTB- DAMSAN ngày 10 tháng 12 năm 2019	100.000.000.000	Lãi suất quy định trong mỗi khế ước nhận nợ cụ thể	Bổ sung vốn lưu động vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng	45.318.500.000	Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản
<b>8</b>	<b>Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội, CN Thái Bình</b> Hợp đồng tín dụng số 16/2020/HĐHM- PN/SHB.112600 ngày 15 tháng 01 năm 2020	200.000.000.000	Lãi suất quy định trong mỗi khế ước nhận nợ cụ thể	Bổ sung vốn lưu động vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng	70.366.000.000	Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN  
 Lô 4A, đường Bùi viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh,  
 thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

Báo cáo tài chính hợp nhất  
 Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2020

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MÃ SỐ B 09-DN

### Thông tin bổ sung các khoản vay ngắn hạn (tiếp)

STT	Ngân hàng/Hợp đồng	Hạn mức/ Số tiền vay	Lãi suất vay	Mục đích vay	Thời hạn hợp đồng	Dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2020	Phương thức bảo đảm tiền vay
9	Ngân hàng TMCP Bắc Á CN Thái Bình						
	Hợp đồng tín dụng số 099/2019/HĐTD - BacABank.140 ký ngày 25 tháng 11 năm 2019	21.350.000.000	Lãi suất quy định trong mỗi khế ước nhận nợ cụ thể	Mục đích sử dụng vốn vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh bông sợi các loại, xây dựng dân dụng	Thời hạn cấp tín là được quy định cụ thể trong từng khế ước nhận nợ	8.777.700.000	Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản
	Hợp đồng tín dụng số 027/2020/HĐTD - BacABank.140 ký ngày 17 tháng 03 năm 2020	53.600.000.000	Lãi suất quy định trong mỗi khế ước nhận nợ cụ thể	Đề bổ sung vốn mở LC nhập khẩu Bông	Thời hạn cấp tín là được quy định cụ thể trong từng khế ước nhận nợ	44.113.300.000	Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản
10	Chi nhánh Ngân hàng TMCP Quốc tế Tại Thái Bình						
	Hợp đồng tín dụng số 195.HĐTD2.009.19 ký ngày 23 tháng 04 năm 2019	160.000.000.000	Lãi suất quy định trong mỗi khế ước nhận nợ cụ thể	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh các sản phẩm bông, sợi, khăn bông	12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng	6.022.960.000	Tài sản hình thành từ vốn vay
	Hợp đồng tín dụng số 280.HĐTD2.009.20 ký ngày 08 tháng 05 năm 2020	25.000.000.000	Lãi suất quy định trong mỗi khế ước nhận nợ cụ thể	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh các sản phẩm bông, sợi, khăn bông	12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng	24.826.240.000	Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản



**CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN**  
 Lô 4A, đường Bùi viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh,  
 thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
 Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2020

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**MÃU SỐ B 09-DN**

### Thông tin bổ sung các khoản vay ngắn hạn (tiếp)

STT	Ngân hàng/Hợp đồng	Hạn mức/ Số tiền vay	Lãi suất vay	Mục đích vay	Thời hạn hợp đồng	Dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2020	Phương thức bảo đảm tiền vay
11	Ngân hàng TMCP An Bình - CN Thái Bình Hợp đồng tín dụng số 2790/19/TD-TT/XXXI ký ngày 23 tháng 07 năm 2019	60.000.000.000	Lãi suất quy định trong mỗi khế ước nhận nợ cụ thể	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh các mặt hàng bông, sợi, khăn bông	12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng đến ngày 23/07/2020	8.271.500.000	Tài sản hình thành từ vốn vay
<b>Tổng cộng</b>							589.651.031.309

### Thông tin bổ sung các khoản vay dài hạn và nợ dài hạn đến hạn trả

STT	Ngân hàng/Hợp đồng	Hạn mức/ Số tiền vay	Lãi suất vay	Mục đích vay	Thời hạn hợp đồng	Dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2020	Phương thức bảo đảm tiền vay
1	Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Thái Bình Hợp đồng tín dụng số 3422.16.755.1155640.TD ký ngày 29 tháng 01 năm 2016	53.000.000.000	Lãi suất cố định, lãi suất thả nổi theo văn bản nhận nợ của Khách hàng với MB,	Xây dựng nhà xưởng và tài trợ nhập khẩu máy móc thiết bị cho Dự án " Đầu tư xây dựng nhà máy dệt khăn cao cấp thuộc Công ty Cổ phần Damsan"	60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên	3.560.853.190	Tài sản hình thành từ vốn vay
2	Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam- CN Thái Bình Hợp đồng tín dụng số 01/2015/7217771/HDTĐ ngày 28/10/2015, phụ lục hợp đồng ngày 09/08/2017 <b>Tổng cộng</b>		Lãi suất cố định, lãi suất thả nổi theo văn bản nhận nợ của Khách hàng với MB,	Xây dựng nhà máy kéo sợi Eiffel	102 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên	115.854.367.935	Tài sản hình thành từ vốn vay
<b>Tổng cộng</b>							119.415.221.125

**CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN**

Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh,  
thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**MÃU SỐ B 09-DN****21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU****a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2020	255.178.010.000	60.283.587.273	2.294.024.276	10.174.889.750	36.960.265.171	38.217.394.432	403.108.170.902
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
Lãi/lỗ trong năm trước	-	-	-	-	(2.387.642.370)	243.972.826	(2.143.669.544)
Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-
<b>Tại ngày 30/03/2020</b>	<b>255.178.010.000</b>	<b>60.283.587.273</b>	<b>2.294.024.276</b>	<b>10.174.889.750</b>	<b>34.572.622.801</b>	<b>38.461.367.258</b>	<b>400.964.501.358</b>
Tại ngày 01/04/2020	255.178.010.000	60.283.587.273	2.294.024.276	10.174.889.750	34.572.622.801	38.461.367.258	400.964.501.358
Lãi/lỗ trong năm nay	-	-	-	-	(8.928.329.939)	1.295.588.380	(7.632.741.559)
Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-
Tái phát hành cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
<b>Tại ngày 30/06/2020</b>	<b>255.178.010.000</b>	<b>60.283.587.273</b>	<b>2.294.024.276</b>	<b>10.174.889.750</b>	<b>25.644.292.862</b>	<b>39.756.955.638</b>	<b>393.331.759.799</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN**Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh,  
thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2020

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ (%)	30/06/2020 VND	Tỷ lệ (%)	01/04/2020 VND
Vốn góp của các cổ đông	100%	255.178.010.000	100%	255.178.010.000
	<b>100%</b>	<b>255.178.010.000</b>	<b>100%</b>	<b>255.178.010.000</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	30/06/2020 VND	01/04/2020 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	255.178.010.000	255.178.010.000
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	255.178.010.000	255.178.010.000
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	255.178.010.000	255.178.010.000

**d) Cổ phiếu**

	30/06/2020	01/04/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	25.517.801	25.517.801
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	25.517.801	25.517.801
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	25.517.801	25.517.801
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	25.517.801	25.517.801
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	25.517.801	25.517.801
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

**e) Các quỹ công ty**

	30/06/2020 VND	01/04/2020 VND
Quỹ đầu tư phát triển	10.174.889.750	10.174.889.750
	<b>10.174.889.750</b>	<b>10.174.889.750</b>

**22 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****Ngoại tệ các loại**

	30/06/2020	01/04/2020
Đồng đô la Mỹ (USD)	321.445,75	330.920,30
Đồng Euro (EUR)	101,60	101,60

**23 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Từ 01/04/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ 01/04/2019 đến 30/06/2019 VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	269.534.732.482	344.853.087.152
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.406.479.036	1.618.431.256
Doanh thu kinh doanh bất động sản	4.357.186.881	65.200.897.703
	<b>275.298.398.399</b>	<b>411.672.416.111</b>
Doanh thu đối với các bên liên quan ( <i>Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 34.</i> )	<b>67.701.287.824</b>	<b>89.762.193.528</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN**

Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh,  
thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2020

**24 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

	Từ 01/04/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/04/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Giảm giá hàng bán	251.377.409	-
	<b>251.377.409</b>	<b>-</b>

**25 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Từ 01/04/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/04/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	262.566.500.082	346.324.131.466
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.177.771.161	1.051.980.316
Giá vốn kinh doanh bất động sản đầu tư	3.048.523.495	49.615.144.333
	<b>266.792.794.738</b>	<b>396.991.256.115</b>

**26 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Từ 01/04/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/04/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	6.608.885.208	7.551.468.116
	<b>6.608.885.208</b>	<b>7.551.468.116</b>

**27 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Từ 01/04/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/04/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Lãi tiền vay	16.639.644.367	13.386.449.252
	<b>16.639.644.367</b>	<b>13.386.449.252</b>

**28 . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Từ 01/04/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/04/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Chi phí nhân công	121.456.304	161.832.180
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.784.527.844	3.268.205.953
Chi phí khác bằng tiền	10.677.061	9.859.850
	<b>2.916.661.209</b>	<b>3.439.897.983</b>

**29 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Từ 01/04/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/04/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Chi phí nhân công	796.435.155	1.101.787.056
Chi phí đồ dùng văn phòng	89.477.178	175.718.049
Chi phí khấu hao tài sản cố định	440.744.312	749.706.909
Thuế, phí, lệ phí	101.754.352	418.095.151
Chi phí dịch vụ mua ngoài	894.439.857	1.366.221.276
Chi phí khác bằng tiền	485.961.985	1.680.593.730
	<b>2.808.812.839</b>	<b>5.492.122.171</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN**

Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh,  
thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2020

**30 . THU NHẬP KHÁC**

	Từ 01/04/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/04/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	46.111.457	3.720.596.215
Thu nhập khác	413.051.082	747.591.065
	<b>459.162.539</b>	<b>4.468.187.280</b>

**31 . CHI PHÍ KHÁC**

	Từ 01/04/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/04/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Các khoản bồi thường, bị phạt	166.045	719.190.250
	<b>166.045</b>	<b>719.190.250</b>

**32 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Từ 01/04/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/04/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	589.731.098	1.212.466.578

**33 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

**34 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau: (riêng đối với các khoản vay với các bên liên quan được nêu chi tiết tại thuyết minh số 34.)

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	Từ 01/04/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/04/2019 đến 30/06/2019
		VND	VND
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>			
Công ty TNHH Đông Phong	Cùng chung người quản lý chủ chốt	783.740.637	1.775.342.199
Công ty TNHH Thương mại và đầu tư xây dựng ACC	Cùng chung người quản lý chủ chốt	66.917.547.187	87.986.851.329
<b>Mua hàng hóa, dịch vụ</b>			
Công ty TNHH Đông Phong	Cùng chung người quản lý chủ chốt	7.521.152.107	7.001.919.900
Công ty TNHH Thương mại và đầu tư xây dựng ACC	Cùng chung người quản lý chủ chốt	94.876.363.555	162.390.570.893

**CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN**Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh,  
thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2020

Số dư tại ngày kết thúc kỳ:

	Mối quan hệ	30/06/2020	01/04/2020
		VND	VND
<b>Người mua trả tiền trước</b>			
Công ty TNHH Đông Phong	Cùng chung người quản lý chủ chốt	-	3.751.467.691
<b>Ứng trước cho nhà cung cấp</b>			
Công ty TNHH Thương mại và đầu tư xây dựng ACC	Cùng chung người quản lý chủ chốt	148.865.533.577	73.392.537.464
<b>Phải thu khác</b>			
Công ty TNHH Đông Phong	Cùng chung người quản lý chủ chốt	76.306.182	76.306.182
<b>Phải trả người bán</b>			
Công ty TNHH Đông Phong	Cùng chung người quản lý chủ chốt	4.264.144.439	-
Công ty TNHH Thương mại và đầu tư xây dựng ACC	Cùng chung người quản lý chủ chốt	11.783.979.318	-
<b>Phải thu về cho vay</b>			
Công ty TNHH Đông Phong	Cùng chung người quản lý chủ chốt	90.000.000	90.000.000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Từ 01/04/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/04/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	445.208.667	608.098.611

**35 . SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam.

Số liệu so sánh kết quả kinh doanh được sử dụng là số liệu đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 30/06/2019.

  
 Trương Ngọc Quỳnh  
 Người lập

  
 Lê Xuân Chiến  
 Kế toán trưởng

  
 Vũ Huy Đông  
 Tổng Giám đốc  
 Thái Bình, ngày 29 tháng 07 năm 2020